



lā dīng yǔ

拉丁语

noun · Latin (language)

Example Sentences

tā zài dà xué lǐ xué xí le sān nián lā dīng yǔ
他在大学里学习了三年拉丁语。

He studied Latin for three years at university.

hěn duō yī xué cí huì dōu lái zì lā dīng yǔ
很多医学词汇都来自拉丁语。

Many medical terms come from Latin.

Trace each character, then write the word on your own.

拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉
丁	丁	丁	丁	丁						
语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语										